

Familiemedlemmer på vietnamesisk

Nære familiemedlemmer på vietnamesisk

kone	vợ
ektemann	chồng
mor	má
far	cha
datter	con gái
sønn	con trai
farfar	ông nội
morfar	ông ngoại
storebror	anh trai
lillebror	em trai
storesøster	chị gái
lillesøster	em gái



www.flashcardo.com/nb/vietnamesiske-flashkort/

Andre familiemedlemmer på vietnamesisk

tante	cô
onkel	chú
fetter	anh họ
kusine	chị họ
niese	cháu gái
nevø	cháu trai
barnebarn (mannlig)	cháu trai



www.pinhok.com/nb/laer-vietnesisk/

Andre familierelaterte vietnamesiske ord

svigerdatter	con dâu
svigersønn	con rể
svigerbror	anh rể / em rể
svigerinne	chị dâu / em dâu
svigerfar	bố chồng / bố vợ
svigermor	mẹ chồng / mẹ vợ
foreldre	cha mẹ
svigerforeldre	bố mẹ chồng / bố mẹ vợ
søsken	anh chị em ruột
stefar	cha dưỡng
stemor	mẹ kế
stedatter	con gái riêng
stesønn	con trai riêng